

Số: 34/2024/CBTT-VĐ

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng

- Mã chứng khoán: SVD
- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
- Điện thoại: 0903 022 222
- Email: ctvudang@vudang.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 14/08/2024, Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2024 tại đường dẫn: <https://www.vudang.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được soát xét

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY



VŨ TUẤN PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban
Bà Phạm Thị Phương	Thành viên
Ông Bùi Đình Tiệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 18/06/2024
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Trần Thị Khánh Linh.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Tuấn Phương
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số: 806 /2024/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ Phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ Phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo soát xét đề ngày 14/08/2023.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo kiểm toán đề ngày 26/03/2024.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.827.630.126	198.671.682.742
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.358.968.585	66.931.582.654
Tiền	111		5.358.968.585	16.931.582.654
Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.354.499.375	61.031.036.429
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.186.661.125	60.512.321.187
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		108.816.000	24.816.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	59.022.250	493.899.242
Hàng tồn kho	140	8	91.074.456.150	70.351.591.928
Hàng tồn kho	141		91.074.456.150	70.351.591.928
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.039.706.016	357.471.731
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	780.404.617	98.170.332
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	259.301.399	259.301.399
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.566.015.371	199.852.204.244
Tài sản cố định	220		188.722.035.618	196.633.111.467
Tài sản cố định hữu hình	221	9	188.704.266.182	196.595.065.229
- Nguyên giá	222		289.860.157.686	289.860.157.686
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.155.891.504)	(93.265.092.457)
Tài sản cố định vô hình	227	10	17.769.436	38.046.238
- Nguyên giá	228		202.768.000	202.768.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(184.998.564)	(164.721.762)
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	1.070.912.068	524.574.268
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.070.912.068	524.574.268
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	58.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		58.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.773.067.685	2.694.518.509
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	3.773.067.685	2.694.518.509
TỔNG TÀI SẢN	270		386.393.645.497	398.523.886.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		139.296.377.588	152.389.616.017
Nợ ngắn hạn	310		115.126.386.501	107.126.834.698
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	12.715.444.533	4.331.672.692
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.797.919.302	8.912.472.612
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	126.664.197	742.342.002
Phải trả người lao động	314		620.015.300	794.193.998
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	165.987.566	223.412.974
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	13.201.100.400	14.681.021.954
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	84.499.255.203	77.441.718.466
Nợ dài hạn	330		24.169.991.087	45.262.781.319
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	24.169.991.087	45.262.781.319
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		247.097.267.909	246.134.270.969
Vốn chủ sở hữu	410	19	247.097.267.909	246.134.270.969
Vốn góp của chủ sở hữu	411		276.059.080.000	276.059.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		276.059.080.000	276.059.080.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(156.863.636)	(156.863.636)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.804.948.455)	(29.767.945.395)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(29.767.945.395)	6.764.926.158
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		962.996.940	(36.532.871.553)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		386.393.645.497	398.523.886.986

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	170.832.485.261	108.040.482.213
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		170.832.485.261	108.040.482.213
Giá vốn hàng bán	11	21	161.846.251.812	113.602.055.591
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.986.233.449	(5.561.573.378)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	59.212.907	605.431.077
Chi phí tài chính	22	23	6.401.747.359	7.536.996.032
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.789.431.223	7.508.345.883
Chi phí bán hàng	25	24	14.310.607	144.314.405
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	1.832.197.801	2.528.456.009
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		797.190.589	(15.165.908.747)
Thu nhập khác	31	25	167.935.096	90
Chi phí khác	32	26	2.128.745	114.164
Lợi nhuận khác	40		165.806.351	(114.074)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		962.996.940	(15.166.022.821)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		962.996.940	(15.166.022.821)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	35	(549)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	35	(549)

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		962.996.940	(15.166.022.821)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.911.075.849	10.998.744.186
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(233.000)	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(58.979.907)	(314.710.869)
Chi phí lãi vay	06		5.789.431.223	7.508.345.883
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.604.291.105	3.026.356.379
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.613.660.342	(3.739.546.344)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.722.864.222)	448.176.237
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		776.027.500	40.071.566.611
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.760.783.461)	1.433.134.897
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.623.443.657)	(7.667.650.483)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(419.672.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.886.887.607	33.152.364.694
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(546.337.800)	(66.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(58.000.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		121.856.619	314.710.869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58.424.481.181)	248.710.869

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		43.756.464.975	32.448.310.128
Tiền trả nợ gốc vay	34		(57.791.718.470)	(68.869.791.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.035.253.495)	(36.421.481.410)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(61.572.847.069)	(3.020.405.847)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	66.931.582.654	56.681.606.291
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		233.000	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	5.358.968.585	53.661.200.444

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng, (sau đây được gọi là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0600986828 ngày 05/04/2013, đã đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 29/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 276.059.080.000 đồng chia thành 27.605.908 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 83 người (tại ngày 31/12/2023 là 82 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: sản xuất và kinh doanh sợi bông.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng đầu tư vào Công ty Cổ phần M.A.P Global có trụ sở chính tại số 20 Phạm Hồng Thái, Phường Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty Cổ phần M.A.P Global hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 0106628678 đăng ký lần đầu ngày 15/8/2014 và thay đổi lần thứ 10 ngày 29/8/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 29%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm. Tại ngày 30/06/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	02 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06

3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm chương trình phần mềm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Vietinbank, nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

3.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông góp vốn được chốt chính thức và có thông báo ngày chốt quyền cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá bao gồm bông, sợi các loại....

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với các sản phẩm nông, lâm sản và 8% hoặc 10% đối với các lô hàng hàng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, các giao dịch và số dư bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	2.419.308.752	1.301.493.024
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.939.659.833	15.630.089.630
- Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
Cộng	5.358.968.585	66.931.582.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	780.404.617	98.170.332
- Công cụ, dụng cụ	409.801.680	28.870.332
- Các khoản khác	370.602.937	69.300.000
b) Dài hạn	3.773.067.685	2.694.518.509
- Công cụ, dụng cụ	1.137.768.735	21.223.642
- Đền bù giải phóng mặt bằng (*)	2.635.298.950	2.551.360.270
- Các khoản khác	-	121.934.597
Cộng	4.553.472.302	2.792.688.841

(*) Khoản chi phí liên quan đến Đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/08/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	37.186.661.125	-	60.512.321.187	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng	16.428.637.200	-	29.107.277.962	-
- Công ty TNHH TM - XD Đại Phát	7.898.305.272	-	-	-
- Công ty TNHH quốc tế Việt Nam Lumena	3.803.002.560	-	4.321.975.315	-
- Công ty Cổ phần quan hệ Quốc tế - Đầu tư sản xuất	-	-	26.699.866.000	-
- Phải thu khách hàng khác	9.056.716.093	-	383.201.910	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	37.186.661.125	-	60.512.321.187	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	59.022.250	-	493.899.242	-
- Kinh phí công đoàn	59.022.250	-	108.420.250	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	322.602.280	-
- Phải thu khác	-	-	62.876.712	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	59.022.250	-	493.899.242	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	73.520.915.608	-	58.317.993.471	-
Công cụ, dụng cụ	2.485.940.374	-	4.326.942.243	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	591.793.740	-	971.276.718	-
Thành phẩm	14.475.806.428	-	6.735.379.496	-
Cộng	91.074.456.150	-	70.351.591.928	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	52.495.892.826	235.570.359.610	1.646.637.976	147.267.274	289.860.157.686
- Phân loại lại	-	(767.159.371)	767.159.371	-	-
30/06/2024	52.495.892.826	234.803.200.239	2.413.797.347	147.267.274	289.860.157.686
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(13.954.580.694)	(77.950.127.854)	(1.224.308.077)	(136.075.832)	(93.265.092.457)
- Khấu hao trong kỳ	(675.206.100)	(7.100.955.729)	(109.803.882)	(4.833.336)	(7.890.799.047)
- Phân loại lại	-	419.096.661	(419.096.661)	-	-
30/06/2024	(14.629.786.794)	(84.631.986.922)	(1.753.208.620)	(140.909.168)	(101.155.891.504)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	38.541.312.132	157.620.231.756	422.329.899	11.191.442	196.595.065.229
30/06/2024	37.866.106.032	150.171.213.317	660.588.727	6.358.106	188.704.266.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 296.520.449 đồng (Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 296.520.449 đồng).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại 30/06/2024 là 89.081.635.064 đồng (Tại 01/01/2024 là 92.778.128.117 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	202.768.000	202.768.000
30/06/2024	<u>202.768.000</u>	<u>202.768.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	(164.721.762)	(164.721.762)
- Khấu hao trong kỳ	(20.276.802)	(20.276.802)
30/06/2024	<u>(184.998.564)</u>	<u>(184.998.564)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	<u>38.046.238</u>	<u>38.046.238</u>
30/06/2024	<u>17.769.436</u>	<u>17.769.436</u>

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024 <u>VND</u>	01/01/2024 <u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	1.070.912.068	524.574.268
- Mua sắm	404.574.268	404.574.268
- Xây dựng cơ bản	120.000.000	120.000.000
- Đền bù giải phóng mặt bằng	546.337.800	-
Cộng	<u>1.070.912.068</u>	<u>524.574.268</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
+ Công ty Cổ phần M.A.P Global	58.000.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Cộng	58.000.000.000	-	-	-	-	-

(*) Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.715.444.533	12.715.444.533	4.331.672.692	4.331.672.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại JELKA	6.563.299.963	6.563.299.963	-	-
- Công ty Cổ phần Hanali	1.920.460.256	1.920.460.256	-	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp SSTech Việt Nam	1.357.629.359	1.357.629.359	-	-
- Công ty TNHH Dệt sợi Hưng Long Phú	-	-	811.579.679	811.579.679
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Tấn Phát	-	-	778.999.668	778.999.668
- Phải trả người bán khác	2.874.054.955	2.874.054.955	2.741.093.345	2.741.093.345
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	12.715.444.533	12.715.444.533	4.331.672.692	4.331.672.692

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.797.919.302	3.797.919.302	8.912.472.612	8.912.472.612
- Hongkong Lumena International Co.,ltd	3.797.919.302	3.797.919.302	3.797.919.302	3.797.919.302
- Người mua trả tiền trước khác	-	-	5.114.553.310	5.114.553.310
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.797.919.302	3.797.919.302	8.912.472.612	8.912.472.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	648.543.678	262.522.731	897.486.612	13.579.797
- Thuế thu nhập cá nhân	93.798.324	22.286.076	3.000.000	113.084.400
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	742.342.002	287.808.807	903.486.612	126.664.197
	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.301.399	-	-	259.301.399
	259.301.399	-	-	259.301.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND			VND	trả nợ VND
a) Ngắn hạn	84.499.255.203	84.499.255.203	84.499.255.203	77.441.718.466	77.441.718.466	77.441.718.466
Vay ngắn hạn	43.756.464.975	43.756.464.975	43.756.464.975	42.444.718.466	42.444.718.466	42.444.718.466
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (1)	43.756.464.975	43.756.464.975	43.756.464.975	42.444.718.466	42.444.718.466	42.444.718.466
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	40.742.790.228	40.742.790.228	40.742.790.228	34.997.000.000	34.997.000.000	34.997.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (2)	40.742.790.228	40.742.790.228	40.742.790.228	34.997.000.000	34.997.000.000	34.997.000.000
b) Dài hạn	24.169.991.087	24.169.991.087	-	21.092.790.232	45.262.781.319	45.262.781.319
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	24.169.991.087	24.169.991.087	-	21.092.790.232	45.262.781.319	45.262.781.319
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (2)	24.169.991.087	24.169.991.087	-	21.092.790.232	45.262.781.319	45.262.781.319
Cộng	108.669.246.290	108.669.246.290	84.499.255.203	98.534.508.698	122.704.499.785	122.704.499.785

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2023-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 06/11/2023.

- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND;

- Thời gian duy trì hạn mức: từ ngày 06/11/2023 đến hết ngày 06/11/2024;

- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ;

- Lãi suất cho vay: Tuỳ theo từng giấy nhận nợ cụ thể và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất, và được điều chỉnh 1 tháng trên 1 lần.

- Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng vay được bảo đảm bởi các tài sản được cam kết trong hợp đồng bảo đảm của bên vay .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HĐCVADDT/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018.

- Hạn mức cho vay: không vượt quá 99.000.000.000 VND;

- Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên;

- Lãi suất cho vay: Là lãi suất điều chỉnh, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;

- Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng vay được bảo đảm bởi các tài sản được cam kết trong hợp đồng bảo đảm của bên vay.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	165.987.566	223.412.974
- Lãi vay	165.987.566	223.412.974
b) Dài hạn	-	-
Cộng	165.987.566	223.412.974

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.201.100.400	14.681.021.954
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	13.201.100.400	14.681.021.954
b) Dài hạn	-	-
Cộng	13.201.100.400	14.681.021.954

(*) Khoản phải trả liên quan đến số tiền mà các ngân hàng đã thanh toán cho nhà cung cấp và sẽ được hoàn trả bởi Công ty cho các ngân hàng này tại ngày đến hạn thanh toán theo thỏa thuận của từng thư tín dụng. Kỳ hạn thanh toán các khoản này không quá 180 ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	276.059.080.000	(156.863.636)	6.764.926.158	282.667.142.522
- Lỗ trong năm trước	-	-	(36.532.871.553)	(36.532.871.553)
31/12/2023	276.059.080.000	(156.863.636)	(29.767.945.395)	246.134.270.969
01/01/2024	276.059.080.000	(156.863.636)	(29.767.945.395)	246.134.270.969
- Lãi trong kỳ này	-	-	962.996.940	962.996.940
30/06/2024	276.059.080.000	(156.863.636)	(28.804.948.455)	247.097.267.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ông Vũ Tuấn Phương	55.190.600.000	55.190.600.000
- Các cổ đông khác	220.868.480.000	220.868.480.000
Cộng	276.059.080.000	276.059.080.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	276.059.080.000	276.059.080.000
- Vốn góp cuối kỳ	276.059.080.000	276.059.080.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.605.908	27.605.908
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.605.908	27.605.908
+ Cổ phiếu phổ thông	27.605.908	27.605.908
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.605.908	27.605.908
+ Cổ phiếu phổ thông	27.605.908	27.605.908
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu	170.832.485.261	108.040.482.213
- Doanh thu bán hàng hóa	170.832.485.261	108.040.482.213
Cộng	170.832.485.261	108.040.482.213

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	161.846.251.812	113.602.055.591
Cộng	161.846.251.812	113.602.055.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.979.907	314.710.869
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	290.720.208
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	233.000	-
Cộng	59.212.907	605.431.077

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí lãi vay	5.789.431.223	7.508.345.883
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	28.650.149
- Chi phí tài chính khác	612.316.136	-
Cộng	6.401.747.359	7.536.996.032

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1.832.197.801	2.528.456.009
- Chi phí nhân viên quản lý	987.280.415	908.799.687
- Chi phí vật liệu quản lý	-	15.225.012
- Chi phí đồ dùng văn phòng	10.000.002	-
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	251.184.402	566.026.104
- Thuế, phí và lệ phí	90.981.690	174.877.360
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.413.714	381.835.055
- Chi phí bằng tiền khác	144.337.578	481.692.791
b) Các khoản chi phí bán hàng	14.310.607	144.314.405
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.783.600	84.186.811
- Chi phí bằng tiền khác	11.527.007	60.127.594
Cộng	1.846.508.408	2.672.770.414

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Các khoản khác	167.935.096	90
Cộng	167.935.096	90

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	2.128.745	46.156
- Các khoản chi phí khác	-	68.008
Cộng	2.128.745	114.164

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	59.382.284.426	35.225.235.686
- Chi phí nhân công	4.328.001.430	3.640.149.244
- Khấu hao tài sản cố định	7.911.075.849	10.998.744.186
- Thuế, phí và lệ phí	90.981.690	174.877.360
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.783.762.941	3.412.014.050
- Chi phí bằng tiền khác	508.565.238	563.950.230
Cộng	78.004.671.574	54.014.970.756

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	962.996.940	(15.166.022.821)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.128.745	46.156
- Các khoản chi phí không hợp lý	2.128.745	46.156
Trừ các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	965.125.685	-
- Chuyển lỗ	965.125.685	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	-	(15.165.976.665)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	962.996.940	(15.166.022.821)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	962.996.940	(15.166.022.821)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	27.605.908	27.605.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	35	(549)

30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể riêng biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực bán thép
- Lĩnh vực bán hàng sợi, bông

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong một phạm vi, một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm doanh thu từ lĩnh vực bán thép và lĩnh vực bán sợi, bông như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực bán hàng sợi, bông	Lĩnh vực bán thép	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	152.809.352.561	18.023.132.700	170.832.485.261
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.809.352.561	18.023.132.700	170.832.485.261
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6.163.119.980	2.823.113.469	8.986.233.449
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(1.846.508.408)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			7.139.725.041
Doanh thu hoạt động tài chính			59.212.907
Chi phí tài chính			(6.401.747.359)
Thu nhập khác			167.935.096
Chi phí khác			(2.128.745)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			962.996.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<u>Lĩnh vực bán hàng sợi, bông</u>	<u>Lĩnh vực bán thép</u>	<u>Cộng</u>
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	108.040.482.213	-	108.040.482.213
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.040.482.213	-	108.040.482.213
	(113.602.055.591)	-	(113.602.055.591)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(5.561.573.378)	-	(5.561.573.378)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(2.672.770.414)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(8.234.343.792)
Doanh thu hoạt động tài chính			605.431.077
Chi phí tài chính			(7.536.996.032)
Thu nhập khác			90
Chi phí khác			(114.164)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(15.166.022.821)

Công ty hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài như sau:

	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>
Hoạt động nội địa	170.832.485.261	99.449.439.095
Hoạt động xuất khẩu	-	8.591.043.118
Cộng	170.832.485.261	108.040.482.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

32. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao của Hội đồng Quản trị

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	96.615.385	84.300.000
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT	44.307.731	41.880.341
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên HĐQT	43.576.862	14.153.845
Cộng		184.499.978	140.334.186

Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng giám đốc	217.538.461	187.950.000
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng giám đốc	96.615.385	84.300.000
Cộng		314.153.846	272.250.000

Thù lao của Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng ban kiểm soát	43.692.238	21.572.650
Ông Bùi Đình Tiệp	Thành viên ban kiểm soát	45.538.507	-
Cộng		89.230.745	21.572.650

31.1 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ Phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ Phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng đã được soát xét.

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương